

Số: 73/QĐ-MNTL

Trăng Lương, ngày 30 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước, nguồn khác năm 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư Số 144/2017/TT-BTC Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017 hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-PGD&ĐT ngày 23/03/2021 V/v phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021;

Căn cứ quyết định số 167/QĐ-PGD&ĐT ngày 04/11/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2021";

Căn cứ quyết định số 168/QĐ-PGD&ĐT ngày 05/11/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Bổ sung dự toán ngân sách nguồn không tự chủ năm 2021";

Căn cứ quyết định số 190/QĐ-PGD&ĐT ngày 15/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Phê duyệt bổ sung chi sự nghiệp giáo dục khác năm 2021";

Căn cứ quyết định số 203/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " Về việc bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2021";

Căn cứ thông báo số 326/TB-PGD&ĐT ngày 29/03/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều " V/v kiểm tra thẩm định quyết toán thu chi

ngân sách và các khoản thu, chi dịch vụ, phục vụ hỗ trợ và hoạt động giáo dục của các đơn vị trường học năm 2021".

Đơn vị: TT
Chương: 6

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm Non Tràng Lương(theo biểu mẫu 04 ngày 30 tháng 03 năm 2022).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tổ trưởng VP: công khai;
- Lưu: VP.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phong

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TRĂNG LƯƠNG
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 73/QĐ- MNTL ngày 30/03/2022 của Trường Mầm non Trảng Lương)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	0	0	0	
1	Quyết toán thu	471.070.860	471.070.860	0	
A	Tổng số thu	471.070.860	471.070.860	0	
1	Tiền vệ sinh chung	5.017.000	5.017.000	0	
2	Tiền ăn - chất đốt	345.366.000	345.366.000	0	
3	Tiền chăm sóc trẻ ngoài giờ	44.004.000	44.004.000	0	
4	Tiền thuê cấp dưỡng	35.512.000	35.512.000	0	
5	Tiền nước sạch	1.737.000	1.737.000	0	
6	Tiền CSSKBD	7.762.860	7.762.860	0	
7	Tiền khen thưởng	6.560.000	6.560.000	0	
8	Tiền gửi khác (5% tiền bảo hành công trình)	9.672.000	9.672.000	0	
9	Tiền học phí	15.440.000	15.440.000	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	461.398.860	461.398.860	0	
1	Tiền vệ sinh chung	5.017.000	5.017.000	0	
2	Tiền ăn - chất đốt	345.366.000	345.366.000	0	
3	Tiền chăm sóc trẻ ngoài giờ	44.004.000	44.004.000	0	
4	Tiền thuê cấp dưỡng	35.512.000	35.512.000	0	
5	Tiền nước sạch	1.737.000	1.737.000	0	
6	Nguồn CSSKBD	7.762.860	7.762.860	0	
7	Nguồn tiền khen thưởng	6.560.000	6.560.000	0	
8	Tiền gửi khác (5% tiền bảo hành công trình)	-	-	0	
9	Tiền học phí	15.440.000	15.440.000	0	
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chuyển năm sau	9.672.000	9.672.000	0	
1	Nguồn học phí	0	0	0	
2	Tiền CSSK ban đầu	0	0	0	
3	Tiền thưởng	0	0	0	
4	Thái sản	0	0	0	
5	Tiền gửi 5% Bảo hành công trình	0	0	0	
6	Tiền ăn ngày thường	0	0	0	
7	Tiền thuê nhân viên cấp dưỡng	0	0	0	



ĐV tính: Đồng

8	Tiền vệ sinh chung	9.672.000	9.672.000	0	
9	Tiền chăm sóc trẻ ngoài giờ theo quy định	0	0	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.973.458.176	2.973.458.176	0	
I	Chi thường xuyên	2.714.000.000	2.714.000.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	2.254.504.692	2.254.504.692	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.114.999.448	1.114.999.448	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí LDTX HD	-	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	749.764.094	749.764.094	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	9.387.000	9.387.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3.800.000	3.800.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	293.054.150	293.054.150	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	83.500.000	83.500.000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	440.160.558	440.160.558	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	70.102.329	70.102.329	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	14.260.000	14.260.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	9.855.000	9.855.000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	6.249.000	6.249.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	9.370.000	9.370.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.222.000	62.222.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	164.808.429	164.808.429	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	-	0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	81.693.800	81.693.800		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	0	0	
	Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm CNTT	0	0	0	
d	Các khoản chi khác	19.334.750	19.334.750	0	
	Mục 7750: Chi khác	19.334.750	19.334.750	0	
2	Chi không thường xuyên	259.458.176	259.458.176	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	0	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	0	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho HS,SV,CB đi học	-	0	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	259.458.176	259.458.176	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	209.474.176	209.474.176	0	

ĐT. 0
TRƯỜNG
HÀNG
HÀNG

ĐV tính: Đồng

	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	0	0		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.984.000	49.984.000	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	
d	Các khoản chi khác	0	0	0	
	Mục 7450: Chi công tác bảo đảm xã hội	-	0	0	



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phong

